

Số: 421/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ chính quy đợt 2
học kỳ II năm học 2019 - 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2019-2020 cho 78 sinh viên hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số lượng sinh viên miễn, giảm cụ thể như sau:

- 70%: 10 sinh viên.
- 100%: 68 sinh viên.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT & CTSV. 

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ

Học kỳ II Năm học 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-DHDL, ngày 10 tháng 6 năm 2020)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên DTMG	Tỉ lệ MG	Nhóm ngành	Ghi chú
1	1712920	Kon Sơ A	Nim	24/10/1999	CPK41	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
2	1914883	Nguyễn Văn	Huấn	22/02/2001	CTK43	Công nghệ thông tin	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	2	
3	1913522	Cao Hồng	Hải	28/05/2001	DPK43HQ	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
4	1913464	Kpả H	Chin	28/08/2001	DPK43HQ	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
5	1913844	Trương Văn	Sinh	26/01/2000	DPK43NB	Nhật Bản học	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
6	1711408	Trương Đức	Dũng	27/11/1999	LHK41A	Luật	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
7	1812180	Trương Thị Kim	My	01/09/2000	LHK42A	Luật	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
8	1812001	Ka	Hệ	09/12/2000	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
9	1912087	Ka	Huỳnh	15/12/2000	LHK43C	Luật	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	
10	1812987	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/11/2000	NHK42	Nông học	Dân Tộc Vùng DBKK	70 %	1	

Tổng cộng: 10 SV

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN 100% HỌC PHÍ

Học kỳ II Năm học 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHDL, ngày tháng năm 2020)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Tỉ lệ MG	Nhóm ngành	Ghi chú
1	1612960	K'	Nhuận	20/10/1997	AVK40B	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
2	1612896	Ngọc	Linh	22/09/1998	AVK40D	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
3	1713786	K'	Mão	14/01/1999	AVK41E	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
4	1810280	K'	Hoan	17/05/2000	AVK42C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
5	1914110	Nguyễn Thị Thúy Diễm		23/05/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
6	1610026	Kơ Să K'	Liên	15/02/1997	CPK40	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
7	1613153	Rmah H'	Duyên	01/09/1997	CPK40	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
8	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
9	1813016	Liêng Trang K'	Bí	26/08/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
10	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
11	1810016	Nông Thị Minh Hiền		05/01/1999	CSK42	Công nghệ sinh học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
12	1612000	Đinh Phạm Lê	Hương	11/04/1998	DLK40	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
13	1613391	Nguyễn Thị Hoa	Mai	17/07/1998	DLK40	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
14	1712712	K'	Tiền	29/09/1999	DLK41B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
15	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
16	1612666	Hoàng Thị Bích	Trinh	12/04/1998	DPK40HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên DTMG	Tỉ lệ MG	Nhóm ngành	Ghi chú
17	1713128	Vy Thị Chúc	Hòa	24/02/1999	DPK41HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
18	1810946	Nay Rmah Khen Li		14/02/1999	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
19	1811019	Châu Thị Kiều	Nga	08/11/1999	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
20	1811166	Địch Thị	Thảo	20/11/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
21	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
22	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
23	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
24	1811685	Sù Linh Tú	Anh	13/12/1998	KTK42	Kế toán	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
25	1610008	Dương Tấn	Dương	15/08/1997	LHK40A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
26	1610012	Trương Công	Sang	2/9/1997	LHK40A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
27	1611273	H Lén Buôn	Dap	31/01/1998	LHK40A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
28	1611578	Păng Tiêng K'	Siên	12/07/1998	LHK40A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
29	1611633	Quảng Thị Mỹ	Thu	03/09/1997	LHK40A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
30	1611536	K' Hàng	Ny	07/10/1998	LHK40B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
31	1611608	Quách Thị Thanh	Thảo	24/11/1998	LHK40B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
32	1711741	H	Nuy	18/11/1998	LHK41A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
33	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
34	1711420	Phùng Thị	Duyên	15/10/1999	LHK41B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
35	1811976	K'A	Hàng	16/05/2000	LHK42C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
36	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
37	1711203	Phan Thị	Thom	29/03/1999	QTK41	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
38	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên DTMG	Tỉ lệ MG	Nhóm ngành	Ghi chú
39	1910004	Châu Thị	Tiên	15/10/2000	VHK43	Văn hóa học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	1	
40	1710011	Đạt Thanh	Tùng	16/10/1998	VTK41	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	2	
41	1713779	Lê Thị	Lý	27/04/1999	AVK41B	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
42	1713646	Hứa Thành	Đại	23/07/1982	AVK41F	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
43	1914882	A	Tế	11/10/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
44	1712918	H Thu	Niê	25/12/1997	CPK41	Công tác xã hội	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
45	1714235	Rmah H'	Yuết	15/04/1999	CPK41	Công tác xã hội	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
46	1813169	Ka	Thoan	20/02/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
47	1813195	Nguy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
48	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ nghèo	100 %	2	
49	1612406	Hà Thị	Hoài	16/12/1998	DPK40HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
50	1612527	Hoàng Thị	Nhung	05/03/1998	DPK40HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
51	1710028	Ha Lôn Mơ	Phanh	20/11/1998	DPK41HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
52	1713383	Nguy-Thị Ngọc	Thi	23/11/1999	DPK41NB	Nhật Bản học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
53	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Nhật Bản học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
54	1711806	Đinh Thị Kim	Sanh	13/07/1999	LHK41A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
55	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
56	1813843	Rơ Ông K'	Vuong	03/05/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
57	1813885	Kră Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
58	1810004	H Nhét	Byă	16/10/1999	LHK42B	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
59	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Nông học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
60	1812997	Cao Thị	Tiên	11/04/2000	NHK42	Nông học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên DTMG	Tỉ lệ MG	Nhóm ngành	Ghi chú
61	1711205	Nguyễn Thị Vân	Thu	02/08/1998	QTK41	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
62	1811660	Nông Thanh	Tuyên	30/01/1999	QTK42	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
63	1911563	Đặng Phương	Nam	21/01/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
64	1610300	Ksor	Bót	19/05/1995	VTK40	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Dân tộc hộ nghèo	100 %	2	
65	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Xã hội học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	1	
66	1610633	Đỗ Nhật	Huy	26/02/1998	CSK40	Công nghệ sinh học	Tàn tật	100 %	2	
67	1710891	Nguyễn Quang	Tùng	08/05/1999	CSK41	Công nghệ sinh học	Tàn tật	100 %	2	
68	1710254	Nguyễn Thanh	Sang	20/10/1998	CTK41	Công nghệ thông tin	Tàn tật	100 %	2	

Tổng cộng: 68 SV

HIỆU TRƯỞNG



Đo Minh Chiến

